

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 882 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ  
công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 83/TTr-SNN-TL ngày 14/5/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LDVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qđ 19-024).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

**QUY ĐỊNH**

**Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 31 / 5 /2024 của UBND tỉnh)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

**Chương II**

**GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**

**Điều 2. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, như sau:**

1. Biểu mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Các xã miền núi trên địa bàn tỉnh	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.329
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	930
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.130

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá tối đa bằng 60% mức giá tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá tối đa bằng 40% mức giá tại Biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá tối đa bằng 50% mức giá tại Biểu trên;



- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá tối đa được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa;

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá cụ thể	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá tối đa bằng 80% mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

5. Giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 3. Sở Nông nghiệp và PTNT**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

#### **Điều 4. Sở Tài chính.**

Thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

#### **Điều 5. UBND các huyện, thị xã, thành phố.**

1. Thực hiện kiểm tra, rà soát, xác nhận đối tượng, công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ thủy lợi lập.

2. Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn/phòng Kinh tế tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý gửi phòng Tài chính – Kế hoạch rà soát, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách cấp huyện, báo cáo UBND cấp huyện kiểm tra và gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp trong dự toán ngân sách của tỉnh.

3. Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn: Phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi tiến hành rà soát, xác nhận đối tượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

#### **Điều 6. Các đơn vị quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.**

1. Phối hợp với các địa phương để rà soát, lập bảng kê đối tượng, công việc, diện tích tưới tiêu, cấp nước hàng năm do đơn vị quản lý, khai thác.

2. Lập kế hoạch tưới tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, cấp nước và đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp nước cho các đối tượng sử dụng nước.

3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng các quy định hiện hành.

#### **Điều 7. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.**

Có trách nhiệm phối hợp với đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để rà soát, xác định đúng khối lượng, diện tích được tưới tiêu, cấp nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Ký hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; nghiệm thu khối lượng, diện tích thực tế đã được cấp nước với đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành.**

Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi tại Điều 2 được áp dụng cho cả năm ngân sách 2024. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định./.

